

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		722.259.918.230	529.757.520.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.953.528.119	5.492.360.321
1 Tiền	111		22.953.528.119	5.492.360.321
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.780.132.091	455.204.437.145
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	186.034.632.585	124.245.738.819
2 Trả trước cho người bán	132	6	68.586.868.089	34.972.470.887
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	363.143.879.889	360.802.459.159
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(67.985.248.472)	(64.816.231.720)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	147.165.443.303	66.471.829.928
1 Hàng tồn kho	141		147.242.003.303	66.548.389.928
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.360.814.717	2.588.893.153
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	31.835.308	39.434.500
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		921.824.173	909.438.919
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	1.407.155.236	1.640.019.734
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.521.912.976	350.646.264.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.859.973.886	7.171.165.781
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.838.794.407	7.133.042.273
- Nguyên giá	222		33.150.897.454	32.323.667.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.312.103.047)	(25.190.624.758)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	12	21.179.479	38.123.508
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(880.416.078)	(863.472.049)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	329.924.555.659	329.924.555.659
1 Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(226.527.753.023)	(226.527.753.023)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.737.383.431	13.550.542.952
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	13.737.383.431	13.550.542.952
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.071.781.831.206	880.403.784.939
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		361.728.520.987	181.378.301.412

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		358.993.587.017	179.264.638.507
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	156.623.293.919	81.433.163.685
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	15.863.746.424	11.291.655.976
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.752.177.556	1.933.428.025
4 Phải trả người lao động	314		7.293.087.117	6.191.797.471
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	121.771.344.362	8.457.157.461
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	318		0	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	33.898.121.122	46.380.344.033
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	9.556.754.535	13.263.949.874
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.235.061.982	10.313.141.982
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.734.933.970	2.113.662.905
7 Phải trả dài hạn khác	337	18	48.000.000	48.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.686.933.970	2.065.662.905
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		710.053.310.219	699.025.483.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	710.053.310.219	699.025.483.527
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5 Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		411.712.989	50.365.544
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.641.597.230	148.975.117.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		146.003.117.983	131.891.038.894
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.638.479.247	17.084.079.089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.071.781.831.206	880.403.784.939

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Bích Hạnh



Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc





Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	241.666.430.588	36.941.353.158	313.754.704.045	305.013.833.455
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241.666.430.588	36.941.353.158	313.754.704.045	305.013.833.455
4 Giá vốn hàng bán	11	22	237.763.080.926	33.008.291.022	314.665.023.252	292.156.777.127
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.903.349.662	3.933.062.136	(910.319.207)	12.857.056.328
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.754.261.891	35.975.436.923	48.838.937.944	62.618.816.240
7 Chi phí tài chính	22	24	27.082.776	397.901.211	121.253.684	1.802.167.568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.624.092	397.261.776	120.795.000	1.200.333.089
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	10.547.545.809	37.924.876.028	38.063.136.210	58.743.659.419
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(917.017.032)	1.585.721.820	9.744.228.843	14.930.045.581
11 Thu nhập khác	31	26	1.086.955.245	1.881.325.415	4.078.989.792	2.260.584.797
12 Chi phí khác	32	27	125.748.708	46.081.133	184.739.388	106.551.289
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		961.206.537	1.835.244.282	3.894.250.404	2.154.033.508
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.189.506	3.420.966.102	13.638.479.247	17.084.079.089
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.189.506	3.420.966.102	13.638.479.247	17.084.079.089
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc







Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.638.479.247	17.084.079.089
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.739.916.203	2.718.479.752
- Các khoản dự phòng	03	3.281.864.514	19.640.025.858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	135.427	52.174.108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.831.208.084)	(62.648.532.156)
- Chi phí lãi vay	06	120.795.000	1.200.333.089
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(29.050.017.692)	(21.953.440.260)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80.974.662.766)	3.454.175.153
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(80.693.613.375)	1.777.286.104
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	187.672.558.884	(43.217.959.246)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(179.241.287)	6.945.259.047
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(120.795.000)	(1.200.333.089)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42.519.091	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.078.611.178)	(67.643.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.381.863.323)	(54.262.656.011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.289.224.309)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	49.610.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.428.535.574	62.441.125.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.188.921.265	62.441.125.974
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	57.592.077.529	75.690.589.362
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.299.272.868)	(101.205.653.765)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.707.195.339)	(25.515.064.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.099.862.603	(17.336.594.440)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.492.360.321	22.829.670.518
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	361.305.195	(715.757)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	22.953.528.119	5.492.360.321

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21/10/1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 là 126 người (tại ngày 01/01/2020 là 150 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cát tạo dướng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hà Nội	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Tại ngày 31/12/2020, các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình hình
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM	Đang hoạt động
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar	Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi

Chi nhánh ở nước ngoài sử dụng đồng tiền làm đơn vị tiền tệ kế toán không phải Đồng Việt Nam. Ban Giám đốc Chi nhánh cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán như vậy là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích cộng hợp báo cáo tổng hợp này và để công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập không phải Đồng Việt Nam sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng trung ương Myanmar tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/MMK=17) đối với Chi nhánh Myanmar, tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/USD=23.110) đối với chi nhánh Campuchia;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng trung ương Myanmar tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/MMK=17), tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày lập báo cáo (Tỷ giá VND/USD=23.110) đối với chi nhánh Campuchia.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm quản lý trang web, phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm điện tử BKAV.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án và kế hoạch được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ Báo cáo; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

4. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	473.180.989	3.517.032.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.480.347.130	1.975.327.338
Tổng	22.953.528.119	5.492.360.321

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	186.034.632.585	124.245.738.819
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd		9.962.135.160
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty GS E&C (HCMC MRT Line1 CP2)	2.382.085.237	2.352.227.104
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	452.351.602	452.351.602
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	48.776.665.602	34.393.303.337
Các đối tượng khác	92.477.319.811	35.139.511.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	68.586.868.089	34.972.470.887
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP XD trang trí nội thất Phú Hưng Thịnh	2.155.456.846	
Công ty TNHH MTV thương mại Lợi Phát Thịnh	1.113.923.607	
Các khoản trả trước cho người bán khác	47.457.080.122	17.112.063.373

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	68.586.868.089	34.972.470.887
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty CP XD trang trí nội thất Phú Hưng Thịnh	2.155.456.846	
Công ty TNHH MTV thương mại Lợi Phát Thịnh	1.113.923.607	
Các khoản trả trước cho người bán khác	47.457.080.122	17.112.063.373

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Mitsui Engineering & Shipbuiding			9.962.181.360	4.981.090.680
Công ty CP xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP đầu tư xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam	2.778.463.119	2.778.463.119	2.778.463.119	2.778.462.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Công ty CP XD và thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Công nghệ AMEC	1.983.613.753	1.983.613.753	1.983.613.753	1.983.613.753
Công ty TNHH công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Tổng công ty khoáng sản Việt Nam	695.608.279	695.608.279	695.608.279	695.608.000
Đối tượng khác	16.362.451.245	16.362.451.245	8.613.813.169	8.212.344.268
	67.985.248.472	67.985.248.472	70.198.791.756	64.816.231.720

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.554.825.363	(76.560.000)	1.887.286.308	(76.560.000)
Chi phí SXKD dở dang	36.687.177.940		64.661.103.620	
Tổng	147.242.003.303	(76.560.000)	66.548.389.928	(76.560.000)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	31.835.308	39.434.500
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.835.308	39.434.500
b) Dài hạn	13.737.383.431	13.550.542.952
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	336.163.432	149.322.953
Tổng	13.769.218.739	13.589.977.452

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaicon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	20.522.634.161	525.976.000	10.117.161.989	1.157.894.881	32.323.667.031
Tăng trong năm	139.500.000	-	1.289.224.309	-	1.428.724.309
Mua trong kỳ	139.500.000		1.289.224.309		1.428.724.309
Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Giảm trong năm	-	-	601.493.886	-	601.493.886
Chuyển sang CCDC	-	-			
Thanh lý	-	-	601.493.886		601.493.886
Số dư tại 31/12/2020	20.662.134.161	525.976.000	10.804.892.412	1.157.894.881	33.150.897.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	14.600.132.354	523.172.840	9.121.812.183	945.507.381	25.190.624.758
Tăng trong năm	1.853.465.689	2.803.160	866.703.326	-	2.722.972.175
Khấu hao trong năm	1.853.465.689	2.803.160	866.703.326		2.722.972.175
Giảm trong năm	-	-	601.493.886	-	601.493.886
Chuyển sang CCDC	-	-			
Thanh lý	-	-	601.493.886		601.493.886
Giảm khác	-	-			
Số dư tại 31/12/2020	16.453.598.043	525.976.000	9.387.021.623	945.507.381	27.312.103.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	5.922.501.807	2.803.160	995.349.806	212.387.500	7.133.042.273
Tại 31/12/2020	4.208.536.118	-	1.417.870.789	212.387.500	5.838.794.407

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020		666.595.557	235.000.000	901.595.557
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Mua trong năm	-			0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư tại 31/12/2020	0	666.595.557	235.000.000	901.595.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020		628.472.049	235.000.000	863.472.049
Tăng trong kỳ	0	16.944.029	0	16.944.029
Khấu hao trong kỳ	-	16.944.029		16.944.029
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư tại 31/12/2020	0	645.416.078	235.000.000	880.416.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	0	38.123.508	0	38.123.508
Tại 31/12/2020	0	21.179.479	0	21.179.479

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150	-	473.305.672.855	(217.254.094.705)
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	-	24.386.208.045	-	24.386.208.045	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	-	4.024.058.696	(4.024.058.696)
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-	38.035.530.934	-
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-	2.792.888.482	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-	12.201.283.784	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	-	4.547.145.641	(1.205.722.853)
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-	15.278.557.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	-	2.040.000.000	(2.024.313.156)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty liên kết	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	6.634.922.757	6.634.922.757	-	6.634.922.757
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-	14.300.768.318	14.300.768.318	-	14.300.768.318
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	2.730.001.416	2.730.001.416	-	2.730.001.416
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	2.428.000.000	2.428.000.000	-	2.428.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	6.208.620.000	6.208.620.000	-	6.208.620.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	13.208.342.264	13.208.342.264	-	13.208.342.264
Đầu tư dài hạn khác	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175
Công ty CP TMXây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499	8.861.055.899	(4.837.597.400)	4.023.458.499
Tổng	556.452.308.682	(226.527.753.023)	329.924.555.659	556.452.308.682	(226.527.753.023)	329.924.555.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp	6.337.342.780	6.337.342.780	6.473.783.028	6.473.783.028
Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 - COMA 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	2.814.811.001	2.814.811.001	3.297.296.787	3.297.296.787
Công ty TNHH MTV Cơ khí hoá chất Hà Bắc	1.056.487.284	1.056.487.284	2.056.487.284	2.056.487.284
DONGJIN CO.,LTD	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589	1.009.353.589
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng VINAINCON	4.212.923.367	4.212.923.367	17.563.479.851	17.563.479.851
Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức	7.913.940.700	7.913.940.700	-	-
Công ty CP ĐTTM dịch vụ Bình Dương	-	-	2.930.946.150	2.930.946.150
Phải trả các đối tượng khác	132.758.432.771	132.758.432.771	43.598.820.019	43.598.820.019
	156.623.293.919	156.623.293.919	81.433.163.685	81.433.163.685

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn		7.998.310.791
Công ty TNHH O.N VINA	15.633.750.000	-
Người mua trả tiền trước khác	229.996.424	3.293.345.185
Tổng	15.863.746.424	11.291.655.976

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000			825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	310.633.719	896.407.498	663.543.000	77.769.221
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015			504.386.015
	1.640.019.734	896.407.498	663.543.000	1.407.155.236
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	250.099.147	2.399.014.871	2.649.114.018	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.687.251	59.640.635	62.877.664	30.450.222
Các khoản nộp tại nước ngoài	987.947.004	72.085.707		1.060.032.711
Các khoản thuế khác	661.694.623	4.000.000	4.000.000	661.694.623
	1.933.428.025	2.534.741.213	2.715.991.682	1.752.177.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	121.771.344.362	8.457.157.461
Công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
N/m phong điện đảo Phú Quý	1.033.369.146	1.033.369.146
CT Đầu tư Xây dựng Công viên Thiên Niên Kỳ		670.107.993
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	110.706.576.308	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.229.371.628	5.951.653.042
b. Dài hạn	-	-
Tổng	121.771.344.362	8.457.157.461

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a. Ngắn hạn	33.898.121.122	46.380.344.033
Kinh phí công đoàn	595.036.711	524.609.811
Bảo hiểm xã hội	355.085.313	402.610.526
Bảo hiểm Yte	11.080.135	6.523.605
Bảo hiểm thất nghiệp	4.115.275	4.166.405
khoản vãng phải trả cho CBCNV	3.263.462.938	13.269.955.960
Cục thuế Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	8.955.861.916	9.638.164.545
Các khoản phải trả khác	6.512.227.382	8.333.061.729
b. Dài hạn	48.000.000	48.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	48.000.000
Tổng	33.946.121.122	46.428.344.033

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

MÃ SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công,
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng ĐIPT Việt Nam- chi nhánh Sở giao dịch I	9.463.114.820	9.463.114.820	61.299.272.868	57.592.077.529	13.170.310.159	13.170.310.159
Vay cá nhân	93.639.715	93.639.715			93.639.715	93.639.715
	9.556.754.535	9.556.754.535	61.299.272.868	57.592.077.529	13.263.949.874	13.263.949.874

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi tiền tệ	Lợi nhuận sau thuế của PP và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	550.000.000.000	(63.956.561)	134.504.038.893	684.440.082.332
- Tăng vốn trong năm				0
- Lãi trong năm			17.084.079.089	17.084.079.089
- Tăng khác		114.322.105		114.322.105
- Giảm vốn trong năm				0
- Lỗ trong năm				0
- Giảm khác			2.613.000.000	2.613.000.000
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000	50.365.544	148.975.117.983	699.025.483.527
- Tăng vốn trong năm				0
- Lãi trong năm			13.638.386.070	13.638.479.247
- Tăng khác		361.347.445		361.347.445
- Giảm vốn trong năm				0
- Lỗ trong năm				0
- Giảm khác			2.972.000.000	2.972.000.000
Số dư cuối năm nay	550.000.000.000	411.806.166	159.641.504.053	710.053.310.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

b. Chi tiết góp vốn của Chủ sở hữu	31/12/2020	1/1/2020
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	550.000.000.000	550.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	550.000.000.000	550.000.000.000

d. Cổ phiếu	31/12/2020	1/1/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Doanh thu hoạt động xây lắp	241.420.398.073	36.941.353.158
Doanh thu bán hàng hóa và doanh thu khác	246.032.515	
Tổng	241.666.430.588	36.941.353.158

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	237.532.342.926	33.008.291.022
Giá vốn hàng bán	230.738.000	
Tổng	237.763.080.926	33.008.291.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.385.826.714	35.611.236.923
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.368.342.000	364.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm	93.177	
Tổng	5.754.261.891	35.975.436.923

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Chi phí lãi vay	26.624.092	397.261.776
Chi phí tài chính khác	458.684	639.435
Tổng	27.082.776	397.901.211

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Chi phí nhân viên quản lý	7.313.737.184	9.743.398.257
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	162.072.970	64.185.228
Chi phí khấu hao	679.930.420	704.913.299
Thuế, phí, lệ phí	67.888.223	16.488.732
Chi phí dự phòng	(1.338.228.741)	26.717.184.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.164.453.984	1.058.943.543
Chi phí khác bằng tiền	2.172.148.472	542.784.849
Điều chỉnh giảm chi phí	(674.456.704)	(923.022.344)
Tổng	10.547.545.809	37.924.876.028

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ		130.606.364
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.086.954.546	
Thu nhập khác	699	1.750.719.051
Tổng	1.086.955.245	1.881.325.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	122.748.708	46.081.133
Chi phí khác	3.000.000	
Tổng	125.748.708	46.081.133

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 1/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	44.096.329	3.420.966.102
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	1.368.342.000	364.200.000
Thu nhập chịu thuế công ty	(1.324.245.672)	3.056.766.102
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Bích Hạnh
Người lập biểu

Đặng Quang Cường
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc